

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 24/8/2022; đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 264/TTr-STNMT ngày 19/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Buôn Đôn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 141.014,06ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 133.786,07 ha
- Đất phi nông nghiệp: 6.551,24 ha.
- Đất chưa sử dụng: 676,75 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất: 131,78 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 126,64 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 5,14 ha

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 137,78 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,03 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Buôn Đôn có trách nhiệm:

- Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật; giao trách nhiệm cụ thể cho các phòng, ban có liên quan, UBND cấp xã trong việc triển khai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, xây dựng tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (*đất ở, đất thương mại dịch vụ, ...*) chỉ giải quyết đối với các trường hợp đã thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Quản lý chặt chẽ đất đai, xây dựng tại các khu vực đã được quy hoạch thành khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, điểm dân cư mới, thuộc phạm vi ranh giới các công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63 của Luật Đất đai, vùng phụ cận các công trình dự án trọng điểm. Chỉ cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đối với các thửa đất có vị trí nằm trong khu dân cư sẵn có, đã có kết cấu hạ tầng, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt để giải quyết nhu cầu tạo lập nhà ở của hộ gia đình, cá nhân thật sự có nhu cầu để ở theo quy định của Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch (quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy hoạch xây dựng nông thôn mới,...) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh, đối với (*danh mục các công trình dự án, khu vực chuyển mục đích, chỉ tiêu các loại đất,...*); chưa xem xét, đăng ký vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đối với các khu vực chưa thống nhất, đồng bộ, chưa phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm công nghệ và Công Thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Nơi nhận: *Như*

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và CNTT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT, NNMT (TLC-07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục I
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2022 HUYỆN BUỒN ĐƠN, TỈNH ĐẮK LẮK
 (Kèm theo Quyết định số **2145** QĐ-UBND ngày **26** tháng **9** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	Đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôi	Xã Ea Bar
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		141,014.06	111,379.09	1,854.79	4,571.35	8,051.78	5,838.08	6,887.03	2,431.94
1	Đất nông nghiệp	NNP	133,786.07	108,007.0	1,695.9	4,280.2	7,109.30	4,889.0	5,678.1	2,126.6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,365.90	272.07	380.50	226.24	315.62	343.17	225.44	602.85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,520.01	162.51	335.02	182.64	114.50	228.34	42.25	454.75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	8,275.76	1,190.62	135.38	2,019.35	3,793.28	613.55	422.25	101.34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,074.39	1,459.23	1,152.10	1,451.82	2,831.74	3,862.71	4,907.38	1,409.41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,093.24	4,093.24	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93,966.50	93,966.50	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,705.96	7,019.48	-	534.49	78.36	47.25	26.39	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119.03	5.90	27.90	4.13	21.14	22.06	29.26	8.65
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,551.24	2,713.01	158.91	280.80	940.54	949.04	1,203.57	305.37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	749.97	701.21	-	-	18.50	1.04	29.22	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3.72	0.20	-	-	2.18	1.34	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29.31	12.98	0.17	0.05	7.70	4.58	3.60	0.23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53.06	0.21	-	11.79	39.74	0.24	1.00	0.08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,399.07	818.87	62.08	150.51	577.48	770.92	885.83	133.39
2.9.1	Đất y tế	DYT	6.13	0.08	0.34	0.16	5.27	-	0.15	0.14
2.9.2	Đất giáo dục	DGD	44.50	3.17	6.07	4.62	14.49	3.86	5.62	6.49
2.9.3	Đất thể dục thể thao	DTT	10.62	0.92	0.18	0.80	4.02	1.01	2.59	1.10
2.9.4	Đất văn hóa	DVH	5.31	2.09	-	-	2.67	-	-	0.55
2.9.5	Đất giao thông	DGT	1,086.56	493.31	47.01	61.53	129.64	106.51	137.47	111.09
2.9.6	Đất thủy lợi	DTL	272.68	231.86	2.64	10.16	3.43	6.25	5.24	13.11
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,968.11	86.23	5.23	73.20	417.58	651.41	734.44	0.02
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.93	0.17	0.07	0.03	0.39	0.21	0.02	0.05
2.9.9	Đất chợ	DCH	4.40	1.06	0.53	-	-	1.67	0.29	0.85
2.9.10	Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.68	-	-	3.00	1.90	-	3.77	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	629.32	55.90	69.92	42.95	81.20	115.04	120.50	144.07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.86	1.97	0.61	2.93	7.50	1.67	0.56	0.62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4.93	3.85	-	-	0.99	(0.00)	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.79	-	0.16	0.39	-	0.35	0.96	0.92
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	173.33	16.01	3.77	3.26	22.70	10.78	109.45	7.36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20.59	-	-	-	-	10.91	5.71	3.97
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.32	2.52	0.68	1.30	1.08	1.67	1.46	1.61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.00	-	-	-	-	3.00	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,300.77	965.66	21.52	64.63	179.57	25.41	30.87	13.12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	146.35	133.61	-	-	-	2.09	10.64	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	676.75	659.05	-	10.38	1.94	-	5.38	-

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số **2145** /QĐ-UBND ngày **26** tháng **9** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo cấp đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		131.78	7.21	-	3.33	2.80	14.56	98.23	0.38
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.64	5.28	-	3.33	2.80	14.56	95.33	0.08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.37	-	-	-	0.18	0.02	0.18	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	0.02	-	-	-	-	0.02	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	5.26	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	111.09	0.68	-	3.33	2.62	14.44	89.93	0.08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.82	4.60	-	-	-	-	5.22	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.10	-	-	-	-	0.10	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.14	1.93	-	-	0.00	0.00	2.90	0.30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0.94	0.23	-	-	-	-	0.71	-
	Đất y tế	DYT	0.23	0.23	-	-	-	-	-	-
	Đất giáo dục	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	0.71	-	-	-	-	-	0.71	-
	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-

	Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1.70	1.70	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.18	-	-	-	-	-	2.18	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	137.78	6.84	0.32	4.34	8.93	16.14	100.29	0.91
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0.37	-	-	-	0.18	0.02	0.18	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11.71	0.56	0.15	0.86	4.43	1.24	4.12	0.35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	115.80	1.33	0.17	3.48	4.50	14.90	90.85	0.56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10.17	4.95	-	-	-	-	5.22	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0.10	-	-	-	-	-	0.10	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.03	-	-	-	-	-	-	0.03